

REVSAU



**AVN**<sup>®</sup>  
audit

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC  
VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk theo Quyết định số 97/QĐ-UB ngày 12/01/2006 của UBND Tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 6000175995 ngày 28/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 196.827.177.746 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2017 là: 183.353.861.697 đồng.

#### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 339 Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Điện thoại: 0500.3852619
- Fax: 0500.3859833

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

#### **Đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng nước và Môi trường  
Địa chỉ: 68 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

#### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 352 người. Trong đó, viên chức viên quản lý là 5 người.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

#### **Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc**

- |                       |                        |                          |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Văn Thiện  | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/12/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Tín  | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 05/11/2013 |
| • Ông Nguyễn Khắc Dân | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 17/09/2013 |

#### **Kiểm soát viên, Kế toán trưởng**

- |                        |                |                          |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Công Định | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |
| • Ông Trần Trọng Phát  | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2014 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, P. Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Trần Văn Thiện                      Chủ tịch kiêm Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 12/12/2012

### Trách nhiệm của ban giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Văn Thiện

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 03 năm 2018



Số: 54/2018/BCKT-TC-AVN

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk, được lập ngày 30/03/2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 11.113.685.172 đồng. Nếu trích lập dự phòng theo đúng quy định nêu trên thì trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ lỗ (6.068.240.631) đồng chứ không phải lãi 3.668.618.190 đồng như Báo cáo tài chính đính kèm.
2. Một số khoản nợ phải thu 9.081.986.781 đồng và nợ phải trả 6.919.493.568 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2017. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế và



gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính năm 2017.

3. Dự án cấp nước cho hộ nghèo đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2002 nhưng đến năm 2017 Công ty mới phản ánh tăng nguyên tài sản cố định hữu hình (1.258.656.000 đồng) và trích khấu hao vào chi phí trong năm (62.932.800 đồng) là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành.
4. Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 13b, tại thời điểm 31/12/2017, giá trị còn lại của khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng phân bổ có sự chênh lệch nhỏ hơn số kế toán số tiền: 217.226.734 đồng. Với các tài liệu kế toán được tiếp cận, kiểm toán viên không thể xác định nguyên nhân của chênh lệch nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính đính kèm.
5. Như trình bày tại điểm (\*\*) của Thuyết minh số Thuyết minh số 12, trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2017 có 2.722.114.575 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình tồn tại từ các năm trước đến nay không còn tiếp tục thực hiện nữa.
6. Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 20, khoản vay vốn chính phủ Nhật theo quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là: 8.059.727.581 đồng nhưng đến nay vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết tại mục 5 và mục 6 nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính đính kèm.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đăk Lăk tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Hà Diễm Phương**

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1



**Nguyễn Thị Bình**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1



**CÔNG CHỨNG VIÊN  
Đỗ Văn Chính**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.218.886.747</b>	<b>95.814.518.251</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.486.673.899</b>	<b>24.424.835.748</b>
1. Tiền	111	5	10.486.673.899	16.424.835.748
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	3.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.750.269.725</b>	<b>48.736.579.672</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	21.010.111.069	19.726.547.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.543.386.243	2.314.784.203
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	42.745.015.532	27.243.491.413
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(548.243.119)	(548.243.119)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.663.527.807</b>	<b>17.321.602.831</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	19.663.527.807	17.321.602.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>318.415.316</b>	<b>331.500.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	305.170.456	331.500.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.244.860	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>254.640.864.597</b>	<b>256.982.278.818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245.481.053.484</b>	<b>231.964.622.922</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	245.114.515.900	231.551.226.658
- Nguyên giá	222		454.885.619.234	424.422.563.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.771.103.334)	(192.871.336.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	366.537.584	413.396.264
- Nguyên giá	228		1.127.959.090	1.127.959.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(761.421.506)	(714.562.826)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.362.390.823</b>	<b>20.489.826.679</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.362.390.823	20.489.826.679
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.797.420.290</b>	<b>4.527.829.217</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	6.797.420.290	4.527.829.217
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>357.859.751.344</b>	<b>352.796.797.069</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.892.070.168</b>	<b>37.829.115.893</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.892.070.168</b>	<b>37.829.115.893</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.801.221.473	11.226.551.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	212.195.237	15.671.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.821.606.442	2.367.696.608
4. Phải trả người lao động	314		18.845.635.077	10.285.860.399
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.947.958.185	10.751.386.760
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.263.453.754	3.181.949.449
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>314.967.681.176</b>	<b>314.967.681.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>314.967.681.176</b>	<b>314.967.681.176</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	183.115.066.895	183.115.066.895
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	10.530.599.477	10.530.599.477
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	3.908.204	3.908.204
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	121.318.106.600	121.318.106.600
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>357.859.751.344</b>	<b>352.796.797.069</b>



**Đặng Thị Ngọc Linh**  
Người lập biểu



**Trần Trọng Phát**  
Kế toán trưởng





**Trần Văn Thiện**  
Giám đốc


Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2018


**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	118.768.387.774	110.973.201.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	295.165.929	192.583.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		118.473.221.845	110.780.618.179
4. Giá vốn hàng bán	11	24	98.632.280.393	89.241.829.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		19.840.941.452	21.538.788.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	558.522.644	785.208.003
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.427.281.539	18.158.518.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.972.182.557	4.165.478.606
11. Thu nhập khác	31	27	1.992.035.009	1.959.451.096
12. Chi phí khác	32	28	1.868.578.496	1.070.672.517
13. Lợi nhuận khác	40		123.456.513	888.778.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	5.095.639.070	5.054.257.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.386.865.257	1.253.674.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.708.773.813	3.800.582.240

  
Đặng Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

  
Trần Trọng Phát  
Kế toán trưởng

  
Trần Văn Thiện  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2018

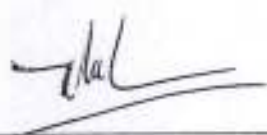





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017


Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	132.213.154.026	130.776.122.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(39.188.773.196)	(41.878.830.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.893.269.134)	(47.272.666.480)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.102.107.126)	(936.721.083)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.373.849.479	6.825.848.037
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.922.028.167)	(24.714.256.289)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.519.174.118)</b>	<b>22.799.495.928</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.004.171.152)	(20.683.828.791)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	585.183.421	628.330.559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.418.987.731)</b>	<b>(20.055.498.232)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(9.938.161.849)</b>	<b>2.743.997.696</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.424.835.748	21.680.838.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14.486.673.899</b>	<b>24.424.835.748</b>

  
**Đặng Thị Ngọc Linh**  
Người lập biểu

  
**Trần Trọng Phát**  
Kế toán trưởng



  
**Trần Văn Thiện**  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước 100% vốn nhà nước

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Xây dựng sửa chữa công trình cấp thoát nước

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý và cung cấp nước, sản xuất và mua bán nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp, thoát nước; quản lý, kiểm tra và giám định chất lượng công trình xây dựng; Tư vấn quản lý dự án công trình xây dựng, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: công trình cấp, thoát nước, xử lý nước thải, bãi chôn chắt thải, nhà máy xử lý rác thải; Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp, thoát nước; Lập báo cáo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán công trình xây dựng dân dụng, cấp, thoát nước, xử lý nước thải; Khảo sát địa chất công trình, khảo sát và thiết kế khai thác mỏ khoáng sản; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, thủy lợi, công trình cấp thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán các loại vật tư chuyên ngành cấp thoát nước, xử lý nước thải và rác thải các loại; Các loại máy bơm, thiết bị trong lĩnh vực cấp, thoát nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi mặt bằng xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; Thi công và lắp đặt các công trình đường ống cấp thoát nước; Thi công xây dựng kênh mương, rãnh thoát nước; Xây dựng trạm bơm, hồ, đập, bể chứa, công trình vệ sinh môi trường và xử lý chất thải rắn; Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước; Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện dân dụng, hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, xử lý và tiêu hủy rác thải y tế và rác thải không độc hại khác.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xi nghiệp Đầu tư xây dựng nước và môi trường	68 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Bản quyền, bằng sáng chế**

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	10
Quyền khai thác nước ngầm	3 - 20

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

*Vốn khác của chủ sở hữu* được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ...

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- **Doanh thu xây dựng:**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- ✓ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- ✓ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Thu nhập khác** là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

**4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Hoạt động kinh doanh xây lắp áp dụng thuế suất 10%; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành;
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	96.088.691	60.380.650
Tiền gửi ngân hàng	10.390.585.208	16.364.455.098
<b>Cộng</b>	<b>10.486.673.899</b>	<b>16.424.835.748</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
Nước tư gia	8.291.436.556	6.728.533.213
Ban Quản lý dự án huyện Ea Kar	1.711.334.000	1.711.334.000
Các đối tượng khác	11.007.340.513	11.286.679.962
<b>Cộng</b>	<b>21.010.111.069</b>	<b>19.726.547.175</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Xây dựng Tiến Thịnh	2.026.258.550	1.776.258.550
Các đối tượng khác	517.127.693	538.525.653
<b>Cộng</b>	<b>2.543.386.243</b>	<b>2.314.784.203</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.002.597.139	-	5.522.989.194	-
Lãi dự thu	130.216.667	-	156.877.444	-
Bảo hiểm xã hội Gia Lai	-	-	-	-
Tạm ứng lương Krông Pắc (Đội Dũng)	28.102.796	-	615.877.092	-
Đội xây lắp Dũng + Tâm (Tuyển ống Cấp III)	466.771.249	-	466.771.249	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đồng Dương	521.499.097	-	521.499.097	-
Ban Quản lý Dự án cấp nước 3 Huyện (Ea Kar - Buôn Đôn - Krông Năng)	36.019.753.391	-	19.300.722.425	-
Phải thu khác	576.075.193	-	658.754.912	-
<b>Cộng</b>	<b>42.745.015.532</b>	<b>-</b>	<b>27.243.491.413</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	548.243.119	548.243.119
<b>Cộng</b>	<b>548.243.119</b>	<b>548.243.119</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	16.141.333.497	-	13.793.222.095	-
Công cụ, dụng cụ	132.774.422	-	112.154.422	-
Chi phí SX, KD dở dang (**)	3.389.419.888	-	3.416.226.314	-
<b>Cộng</b>	<b>19.663.527.807</b>	<b>-</b>	<b>17.321.602.831</b>	<b>-</b>

- (\*) Số dư cuối kỳ của nguyên liệu, vật liệu trên sổ kế toán thấp hơn bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn số tiền 58.796.138 đồng từ các năm trước chưa rõ nguyên nhân.
- (\*\*) Trong đó chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình tồn đọng từ các năm trước là 2.722.114.575 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Cước dịch vụ phát hành và lưu trữ hóa đơn điện tử	303.875.000	331.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1.295.456	-
<b>Cộng</b>	<b>305.170.456</b>	<b>331.500.000</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.696.390.538	4.344.777.069
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản chờ phân bổ	406.200.208	183.052.148
<b>Cộng</b>	<b>7.102.590.746</b>	<b>4.527.829.217</b>

- Số dư cuối kỳ chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán lớn hơn giá trị còn lại trên bảng phân bổ số tiền 217.226.734 đồng (chênh lệch từ các năm trước chưa rõ nguyên nhân).

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	102.289.137.870	19.982.568.481	292.427.021.430	9.723.835.285	424.422.563.066
Mua sắm trong năm	-	30.635.000	-	-	30.635.000
XDCB hoàn thành	-	22.521.548.679	8.650.504.684	-	31.172.053.363
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	(739.632.195)	-	-	-	(739.632.195)
<b>Số cuối năm</b>	<b>101.549.505.675</b>	<b>42.534.752.160</b>	<b>301.077.526.114</b>	<b>9.723.835.285</b>	<b>454.885.619.234</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	53.664.121.792	15.675.545.069	114.364.015.858	9.167.653.689	192.871.336.408
Khấu hao trong năm	2.875.244.939	759.067.289	13.898.175.024	95.972.872	17.628.460.124
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	(728.693.198)	-	-	-	(728.693.198)
<b>Số cuối năm</b>	<b>55.810.673.533</b>	<b>16.434.612.358</b>	<b>128.262.190.882</b>	<b>9.263.626.561</b>	<b>209.771.103.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	48.625.016.078	4.307.023.412	178.063.005.572	556.181.596	231.551.226.658
<b>Số cuối năm</b>	<b>45.738.832.142</b>	<b>26.100.139.802</b>	<b>172.815.335.232</b>	<b>460.208.724</b>	<b>245.114.515.900</b>

(\*) Giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế số tiền 728.693.198 đồng đối với Nhà văn phòng công ty đã bàn giao cho nhà nước năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 101.602.174.016 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng cầm cố thế chấp các khoản vay tại 31/12/2017 là 0 đồng.

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	413.240.000	714.719.090	1.127.959.090
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>413.240.000</b>	<b>714.719.090</b>	<b>1.127.959.090</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	166.013.320	548.549.506	714.562.826
Khấu hao trong năm	37.083.996	9.774.684	46.858.680
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>203.097.316</b>	<b>558.324.190</b>	<b>761.421.506</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	247.226.680	166.169.584	413.396.264
<b>Số cuối năm</b>	<b>210.142.684</b>	<b>156.394.900</b>	<b>366.537.584</b>

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự án cấp nước mặt hồ Ea Chư Cáp	-	14.529.294.061
Dự án Cấp nước ba huyện ( Ea Kar - Buôn Đôn - Krông Năng )	1.204.830.684	1.110.783.411
Nâng cấp nhà máy xử lý Ea Chư Cáp từ 5.000 lên 7.000 m3/ngày đêm	-	3.074.231.363
Công trình khác	1.157.560.139	1.775.517.844
<b>Cộng</b>	<b>2.362.390.823</b>	<b>20.489.826.679</b>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyễn Vương Thành (Công Trình Buôn Kỵ)	-	100.000.000
Nguyễn Vương Thành (Thôn 4,9,10,11 Hòa Thắng)	2.266.648.280	2.266.648.280
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	-	1.016.357.100
Quản lý công trình vốn khấu hao	1.576.366.534	1.598.925.366
Các đối tượng khác	4.958.206.659	6.244.620.660
<b>Cộng</b>	<b>8.801.221.473</b>	<b>11.226.551.406</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Ban QLDA Thoát nước & Vệ sinh TP. Buôn Ma Thuột	84.545.000	-
Công ty TNHH Công trình điện 879	109.203.370	-
Ban Quản lý dự án Xây dựng huyện Krông Pắc	4.207.651	4.207.651
Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	3.150.000	3.150.000
Trường Mầm non Hoa Hồng	3.000.000	3.000.000
Trường Mầm non Khánh Xuân	2.254.224	2.254.224
Các đối tượng khác	5.834.992	3.059.396
<b>Cộng</b>	<b>212.195.237</b>	<b>15.671.271</b>

**19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	151.370.733	3.239.324.881	3.137.761.458	-	252.934.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	994.571.946	1.386.865.257	1.102.107.126	-	1.279.330.077
Thuế thu nhập cá nhân	-	382.975.285	2.086.699.663	2.482.919.808	13.244.860	-
Thuế tài nguyên	-	337.700.105	4.508.378.875	4.474.340.601	-	371.738.379
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	420.584.773	420.584.773	-	-
Phí và lệ phí	-	501.078.539	10.595.808.608	10.179.283.317	-	917.603.830
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.367.696.608</b>	<b>22.237.662.057</b>	<b>21.796.997.083</b>	<b>13.244.860</b>	<b>2.821.606.442</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Vật tư Dự án bàn giao năm 2002	-	1.767.152.441
Kinh phí công đoàn	108.032.330	97.718.280
Tín dụng chuyển ngành Hiệp định Việt Nam X -3 (**)	8.059.727.581	8.059.727.581
Các khoản phải trả khác	780.198.274	826.788.458
<b>Cộng</b>	<b>8.947.958.185</b>	<b>10.751.386.760</b>

(\*\*) Đây là khoản vay vốn chính phủ Nhật theo quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar nhưng đến nay khoản vay này không xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	183.353.861.697	10.530.599.477	3.908.204	-	121.318.106.600	315.206.475.978
Tăng trong năm	-	-	-	3.800.582.240	-	3.800.582.240
Giảm trong năm	(238.794.802)	-	-	(3.800.582.240)	-	(4.039.377.042)
Số dư tại 31/12/2015	183.115.066.895	10.530.599.477	3.908.204	-	121.318.106.600	314.967.681.176
Số dư tại 01/01/2016	183.115.066.895	10.530.599.477	3.908.204	-	121.318.106.600	314.967.681.176
Tăng trong năm	-	-	-	3.708.773.813	-	3.708.773.813
Giảm trong năm	-	-	-	(3.708.773.813)	-	(3.708.773.813)
Số dư tại 31/12/2016	183.115.066.895	10.530.599.477	3.908.204	-	121.318.106.600	314.967.681.176

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	183.115.066.895	183.115.066.895
Cộng	183.115.066.895	183.115.066.895

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	183.115.066.895	183.353.861.697
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	(238.794.802)
- Vốn góp cuối năm	183.115.066.895	183.115.066.895

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	3.708.773.813	3.800.582.240
Phân phối lợi nhuận	3.708.773.813	3.800.582.240
Phân phối lợi nhuận năm nay	3.708.773.813	3.800.582.240
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.708.773.813	3.800.582.240
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản xuất, cung cấp nước sinh hoạt	108.430.216.230	100.093.005.858
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.314.503.530	9.691.422.564
Doanh thu tư vấn, khảo sát thiết kế, doanh thu khác	4.023.668.014	1.188.773.186
<b>Cộng</b>	<b>118.768.387.774</b>	<b>110.973.201.608</b>

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	295.165.929	192.583.429
<b>Cộng</b>	<b>295.165.929</b>	<b>192.583.429</b>

### 24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất nước	91.197.466.612	81.608.603.946
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.595.605.140	6.651.579.245
Giá vốn hoạt động tư vấn, khảo sát thiết kế, các hoạt động khác	1.839.208.641	981.646.121
<b>Cộng</b>	<b>98.632.280.393</b>	<b>89.241.829.312</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.522.644	785.208.003
<b>Cộng</b>	<b>558.522.644</b>	<b>785.208.003</b>

### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.248.905.104	5.251.322.569
Chi phí đồ dùng văn phòng	337.850.229	180.251.423
Thuế, phí và lệ phí	6.110.159.907	10.086.444.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.603.465	289.797.904
Chi phí bằng tiền khác	1.445.762.834	2.350.701.976
<b>Cộng</b>	<b>15.427.281.539</b>	<b>18.158.518.264</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**27. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ tồn đọng	1.771.205.724	
Tiền thuê đất được giảm	-	1.484.175.147
Vật tư thu hồi	97.117.473	94.226.380
Phạt vi phạm hợp đồng	88.700.000	110.432.586
Điều chỉnh giảm chi phí công trình cắt giảm	-	232.848.591
Các khoản khác	35.011.812	37.768.392
<b>Cộng</b>	<b>1.992.035.009</b>	<b>1.959.451.096</b>

**28. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải phải nộp bổ sung	1.422.293.661	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	26.620.704	46.684.643
Chi phí thuê Luật sư	339.722.847	-
Chi 30% tiền thu phạt hợp đồng	23.550.000	18.450.000
Chi phí nhân công chi trả thiếu	-	683.659.557
Điều chỉnh giảm giá trị công trình cắt giảm	-	274.484.235
Các khoản khác	56.391.284	47.394.082
<b>Cộng</b>	<b>1.868.578.496</b>	<b>1.070.672.517</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.095.639.070	5.054.257.185
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.838.687.212	512.407.071
Điều chỉnh tăng	1.838.687.212	767.457.676
- Phạt vi phạm hành chính	26.620.704	46.684.643
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	-	-
- Chi phí không hợp lệ khác	1.812.066.508	720.773.033
Điều chỉnh giảm	-	255.050.605
- Đã tính thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế năm 2015	-	255.050.605
Tổng thu nhập chịu thuế	6.934.326.282	5.566.664.256
Thuế TNDN hiện hành	1.386.865.257	1.113.332.852
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.386.865.257	1.113.332.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.386.865.257	1.113.332.852
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	140.342.093
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.386.865.257</b>	<b>1.113.332.852</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**30. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**32. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

**Đặng Thị Ngọc Linh**

Người lập biểu

**Trần Trọng Phát**

Kế toán trưởng

**Trần Văn Thiện**

Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2018